

## ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 2

### MÔN: TIẾNG ANH 5



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

### ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

#### I. Odd one out.

1. C	2. B	3. C	4. C	5. A
------	------	------	------	------

#### II. Read and match.

1 – C	2 – E	3 – D	4 – B	5 – A
-------	-------	-------	-------	-------

#### III. Choose the correct answer.

1. A	2. C	3. B	4. D	5. B	6. A	7. D
------	------	------	------	------	------	------

#### IV. Find ONE mistake in each sentence and correct it.

- by => with
- am => was
- watch => watches
- writeing => writing
- much => many

#### V. Read the following text and decide if each statement below is True (T) or False (F).

1. T	2. F	3. T	4. F	5. T
------	------	------	------	------

#### VI. Rearrange the given words to make correct sentences.

- Did you listen to music last night?
- In rainy season, everything is wet.
- Phong wants to be a footballer.
- What is the weather like in spring in your country?
- The cinema is just five-minute from here.

### LỜI GIẢI CHI TIẾT

#### I. Odd one out.

(Chọn từ khác loại.)

- C

windy (adj): (thời tiết) có gió

cloudy (adj): (thời tiết) có mây

sky (n): bầu trời

rainy (adj): (thời tiết) có mưa

**Giải thích:** Đáp án C là danh từ, trong khi những phương án còn lại đều là tính từ.

2. B

fever (n): sốt

matter (n): vấn đề

toothache (n): đau răng

cough (n): bệnh ho

**Giải thích:** Đáp án B là danh từ chỉ chung, trong khi những phương án còn lại đều là các danh từ chỉ một bệnh cụ thể.

3. C

mouth (n): miệng

arm (n): cánh tay

health (n): sức khỏe

eye (n): con mắt

**Giải thích:** Đáp án C là danh từ chỉ sức khỏe nói chung, trong khi những phương án còn lại đều là danh từ chỉ một bộ phận cơ thể cụ thể.

4. C

summer (n): mùa hè

spring (n): mùa xuân

season (n): mùa

winter (n): mùa đông

**Giải thích:** Đáp án C là danh từ chỉ mùa trong năm nói chung, trong khi những phương án còn lại đều là các danh từ chỉ một mùa cụ thể.

5. A

village (n): ngôi làng

bus stop (n): trạm dừng xe buýt

railway station (n): trạm xe lửa

airport (n): sân bay

**Giải thích:** Đáp án A là danh từ chỉ địa điểm sinh sống của con người, trong khi những phương án còn lại chỉ những địa điểm mang chức năng cụ thể.

## II. Read and match.

(Đọc và nối.)

1 – C

Where did Hoa go last Sunday? - She went to her best friend's house.

(Hoa đã đi đâu vào Chủ Nhật tuần trước? – Cô ấy đã đến nhà bạn thân.)

2 – E

How can I get to the nearest bus station? - Go ahead for about five minutes. It's next to the bookshop.

(Làm thế nào để tôi có thể đến được trạm xe buýt gần nhất? – Đi thẳng khoảng 5 phút. Nó nằm ngay cạnh nhà sách.)

3 – D

What would you like to drink? - A cup of tea, please.

(Câu muốn uống gì? – Cho mình 1 ly trà, làm ơn.)

4 – B

What is the weather like today? - It's quite hot.

(Thời tiết hôm nay thế nào? – Khá nóng đấy.)

5 – A

What do you think of Hoi An Ancient town? - It's more beautiful than I expected.

(Câu nghĩ gì về phố cổ Hội An? – Nó đẹp hơn mình tưởng.)

## III. Choose the correct answer.

1. A

Câu trúc mất bao lâu để làm gì:

**It takes + thời gian + to V +...**

It takes about two hours **to fly** from Hanoi to Ho Chi Minh City.

(Mất khoảng 2 tiếng để bay từ Hà Nội vào thành phố HCM.)

2. C

How old: hỏi tuổi

How: như thế nào (hỏi về cách thức)

How far: hỏi về khoảng cách

How many: hỏi về số lượng (đếm được)

**How far** is it from Hanoi to Hue? ~ About 900 kilometers.

(Khoảng cách từ Hà Nội vào Huế là bao xa? – Khoảng 900 cây số.)

3. B

season (n): mùa (số ít)

seasons (n): mùa (số nhiều)

people (n): người (số nhiều)

students (n): học sinh (số nhiều)

Sau “There are” là danh từ số nhiều.

There are four **seasons** in my country: spring, summer, autumn and winter.

(Ở đất nước của tôi có 4 mùa: xuân, hạ, thu và đông.)

4. D

“Next weekend” là một dấu hiệu của thì tương lai.

Cấu trúc dạng câu hỏi Wh của thì tương lai gần:

**Wh + to be + S + going to + V?**

What **are** you **going to do** next weekend?

(Câu định làm gì vào cuối tuần sau?)

5.

architect (n): kiến trúc sư

pilot (n): phi công

astronaut (n): phi hành gia

worker (n): công nhân

James would like to be a **pilot** in the future because he wants to fly a plane.

(James muốn trở thành một phi công trong tương lai vì cậu ấy muốn lái máy bay.)

6. A

“Yesterday” là một dấu hiệu của thì quá khứ đơn, nên câu này cần được chia ở thì quá khứ đơn.

Yesterday John **didn't** go to school because he **had** a toothache.

(Hôm qua John không đến trường bởi vì cậu ấy bị đau răng.)

7. D

Take a coach: bắt xe khách

How do you get to your hometown? – I **take** a coach.

(Câu về quê bằng cách nào? – Mình bắt xe khách.)

#### IV. Find ONE mistake in each sentence and correct it.

(Tìm MỘT lỗi sai trong từng câu sau và sửa lại.)

1. by => with

Cấu trúc hỏi xem ai đó có vấn đề gì:

**Sửa:** What's the matter **with** you? (Có vấn đề gì với cậu vậy?)

2. am => was

“Last Saturday” là một dấu hiệu của thì quá khứ đơn, nên câu này cần được chia ở thì quá khứ đơn.

**Sửa:** Last Saturday, I was at Hoa's birthday party. (Thứ Bảy tuần trước mình đã ở bữa tiệc sinh nhật của Hoa.)

3. watch => watches

Chủ ngữ của 2 câu này đều là “He”, là ngôi thứ 3 số ít nên động từ chính trong từng câu đều cần được chia. “Watch” có đuôi là “ch” nên khi chia cần thêm “es” vào sau.

**Sửa:** He likes watching TV. He **watches** it every day. (Cậu ấy thích xem TV. Cậu ấy xem TV mỗi ngày.)

4. writeing => writing

Quy tắc thêm đuôi –ing vào sau động từ: Khi động từ có đuôi là “e” thì khi thêm đuôi –ing ta bỏ “e” rồi mới thêm đuôi –ing.

**Sửa:** Mai is **writing** a story at the moment. (Bây giờ Mai đang viết một câu chuyện.)

5. many => much

“Bowls” là danh từ đếm được nên ta dùng với “How many”.

**Sửa:** How **many** bowls of rice do you eat every day? (Cậu ăn bao nhiêu bát cơm mỗi ngày?)

#### V. Read the following text and decide if each statement below is True (T) or False (F).

(Đọc văn bản sau và xem mỗi câu dưới đây là đúng hay sai.)

Do you like ice cream in a bowl or an ice cream cone? Or you like both? If you like it, you need to eat it quickly. If you eat it too slowly, the ice cream melts and makes your hand wet. Ice cream in a bowl is different. You can eat ice cream with anything you want! You can put chocolate, and cereal on the ice cream. You can also put fruits like strawberries, and mango

on it. And if it melts, your hands are not wet. Ice cream is usually made from milk and cream. You can easily find many different flavours of ice cream at grocery stores.

**Tạm dịch:**

*Bạn thích kem trong bát hay kem ốc quế? Hay bạn thích cả hai? Nếu bạn thích nó, bạn cần phải ăn nó một cách nhanh chóng. Nếu bạn ăn quá chậm, kem sẽ chảy ra và làm ướt tay bạn. Kem trong một cái bát thì khác. Bạn có thể ăn kem với bất cứ thứ gì bạn muốn! Bạn có thể cho sô cô la và ngũ cốc lên kem. Bạn cũng có thể cho vào các loại trái cây như dâu tây và xoài lên nó. Và nếu nó tan chảy, tay bạn không bị ướt. Kem thường được làm từ sữa và kem. Bạn có thể dễ dàng tìm thấy nhiều hương vị kem khác nhau tại các cửa hàng tạp hóa.*

1. There are 2 ways for you to eat ice cream. (Có 2 cách để bạn ăn kem.)

**Thông tin:** Do you like ice cream in a bowl or an ice cream cone? (Bạn thích kem trong bát hay kem ốc quế?)

=> **True**

2. You need to eat ice cream slowly. (Bạn cần ăn kem một cách chậm rãi.)

**Thông tin:** If you like it, you need to eat it quickly. If you eat it too slowly, the ice cream melts and makes your hand wet. (Nếu bạn thích nó, bạn cần phải ăn nó một cách nhanh chóng. Nếu bạn ăn quá chậm, kem sẽ chảy ra và làm ướt tay bạn.)

=> **False**

3. You can eat ice cream with different things. (Bạn có thể ăn kem với những thứ khác.)

**Thông tin:** You can eat ice cream with anything you want! (Bạn có thể ăn kem với bất cứ thứ gì bạn muốn!)

=> **True**

4. Ice cream is usually made from milk and juice. (Kem thường được làm từ sữa và nước ép.)

**Thông tin:** Ice cream is usually made from milk and cream. (Kem thường được làm từ sữa và kem.)

=> **False**

5. There are many different flavours of ice cream at grocery stores for you to choose. (Có nhiều vị kem khác nhau ở các cửa hàng tạp hóa cho bạn lựa chọn.)

**Thông tin:** You can easily find many different flavours of ice cream at grocery stores. (Bạn có thể dễ dàng tìm thấy nhiều hương vị kem khác nhau tại các cửa hàng tạp hóa.)

=> **True**

**VI. Rearrange the given words to make correct sentences.**

*(Sắp xếp các từ cho sẵn thành những câu đúng.)*

1. Did you listen to music last night? *(Tôi qua cậu nghe nhạc đúng không?)*
2. In rainy season, everything is wet. *(Vào mùa mưa, tất cả mọi thứ đều ẩm ướt.)*
3. Phong wants to be a footballer. *(Phong muốn trở thành một cầu thủ bóng đá.)*
4. What is the weather like in spring in your country? *(Thời tiết vào mùa xuân ở đất nước của cậu như thế nào?)*
5. The cinema is just five-minute from here. *(Rạp chiếu phim chỉ cách đây 5 phút đi bộ mà thôi.)*